

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Bán niên năm 2021.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2021 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 104/CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
bán niên 2021 cao hơn 10% so với
bán niên 2020

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một bán niên 2021 cao hơn 10% so với bán niên 2020, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế bán niên 2021 đạt: 166.966.753.202 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 đạt: 77.889.538.884 đồng.

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2021 cao hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu tài chính tăng, cụ thể là khoản cổ tức từ cổ phần góp vốn năm 2020 của Công ty CP Nước Thủ Dầu Một tại Công ty CP Môi trường Bình Dương được ghi nhận trong 06 tháng đầu năm 2021 .

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2021 cao hơn 10% so với bán niên 2020.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Số: 100821.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.338.918.366	202.376.309.727
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.027.103.407	52.891.345.771
111 1. Tiền		39.027.103.407	32.891.345.771
112 2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	20.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.334.473.466	118.796.151.706
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	-	28.085.822.360
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.827.103.331	3.517.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.507.370.135	87.193.329.346
140 IV. Hàng tồn kho	8	7.394.928.772	7.415.880.091
141 1. Hàng tồn kho		7.394.928.772	7.415.880.091
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18.582.412.721	23.272.932.159
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	734.018.017	828.843.142
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.848.394.704	22.444.089.017
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.202.773.585.712	2.177.520.012.284
220 II. Tài sản cố định		766.225.880.213	827.818.523.995
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	713.429.847.365	774.233.431.687
222 - Nguyên giá		1.090.515.665.166	1.089.624.093.813
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(377.085.817.801)	(315.390.662.126)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	52.796.032.848	53.585.092.308
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.712.673.645)	(5.923.614.185)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	142.347.814.350	119.268.394.445
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		142.347.814.350	119.268.394.445
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	1.292.111.856.687	1.227.373.366.687
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.095.193.359.192	1.066.643.359.192
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	160.730.007.495
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.088.034.462	3.059.727.157
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.088.034.462	3.059.727.157
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.300.112.504.078	2.379.896.322.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		495.049.341.397	724.504.285.062
310 I. Nợ ngắn hạn		252.290.416.562	424.845.360.227
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.958.486.073	18.596.329.635
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.788.787.859	2.400.551.482
314 3. Phải trả người lao động		-	132.282.117
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	65.591.818	1.257.449.298
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	241.497.824	120.055.541.667
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	174.071.292.072	223.574.392.582
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65.164.760.916	58.828.813.446
330 II. Nợ dài hạn		242.758.924.835	299.658.924.835
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	242.758.924.835	299.658.924.835
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.805.063.162.681	1.655.392.036.949
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	1.805.063.162.681	1.655.392.036.949
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		239.227.691.627	204.636.436.688
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.036.145.486	52.956.274.693
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.069.392.284	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		166.966.753.202	52.956.274.693
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.300.112.504.078	2.379.896.322.011


Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Thúy Nga


Tăng Tô Văn


Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	205.971.013.822	179.025.824.288
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.971.013.822	179.025.824.288
11	3. Giá vốn hàng bán	21	101.310.087.598	85.649.264.709
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.660.926.224	93.376.559.579
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	87.242.684.413	8.915.230.343
22	6. Chi phí tài chính	23	15.813.777.598	14.367.180.959
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.765.630.957	14.362.482.378
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.088.383.761	4.875.848.316
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.001.449.278	83.048.760.647
31	9. Thu nhập khác		247.113.635	295.352.792
32	10. Chi phí khác		20.720.050	76.543.700
40	11. Lợi nhuận khác		226.393.585	218.809.092
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.227.842.863	83.267.569.739
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.261.089.661	5.378.030.855
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>166.966.753.202</u>	<u>77.889.538.884</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.536	733

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc
Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		171.227.842.863	83.267.569.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.484.215.135	50.649.969.043
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.242.684.413)	(8.915.230.343)
06 - Chi phí lãi vay		15.813.777.598	14.362.482.378
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.283.151.183	139.364.790.817
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		118.211.027.254	(38.812.383.020)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		20.951.319	(2.096.958.767)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.793.372.516)	720.763.849
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		1.066.517.820	(1.150.121.458)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(16.172.267.078)	(15.618.483.918)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.871.439.590)	(3.776.650.815)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.959.680.000)	(3.518.283.335)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.784.888.392	75.112.673.353
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.859.923.289)	(75.971.612.230)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(128.525.741.510)
25 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(64.738.490.000)	-
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.352.383.043	61.911.655.779
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.246.030.246)	(142.585.697.961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		22.812.188.505	2.475.000.000
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(129.215.289.015)	(71.741.261.213)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000.000)	(95.700.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.403.100.510)	(164.966.261.213)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.135.757.636	(232.439.285.821)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.891.345.771	322.654.141.110
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	64.027.103.407	90.214.855.289


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Thúy Nga


Tăng Tố Vân


Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.003.750 đồng (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong kỳ, sản lượng nước sản xuất, tiêu thụ và giá nước sạch tăng lần lượt là 9,4% và 5% so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 26,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong kỳ, Công ty nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với số tiền là 87,03 tỷ đồng, tăng 86,63 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (06 tháng đầu năm 2020: 0,4 tỷ đồng). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm nay tăng 87,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Tại ngày 30/06/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 154,95 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2021 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2021 là năm thứ 04 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	118.532.227	430.437.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.908.571.180	32.460.907.831
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	20.000.000.000
	64.027.103.407	52.891.345.771

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	28.031.457.360	-
Các đối tượng khác	-	-	54.365.000	-
	-	-	28.085.822.360	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	28.031.457.360	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương	1.680.030.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	583.323.331	-	-	-
Các đối tượng khác	3.563.750.000	-	3.517.000.000	-
	5.827.103.331	-	3.517.000.000	-

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết		1.095.193.359.192	2.551.828.125.000	
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	BWE	1.061.163.359.192	2.551.828.125.000	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Gia Tân (i)		5.480.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)		28.550.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác		196.918.497.495	310.497.308.550	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (ii)	DNW	196.918.497.495	310.497.308.550	
		1.292.111.856.687	2.862.325.433.550	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2020 và ngày 30/06/2021 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Biên bản họp số 19/BB-HĐQT ngày 28/04/2021 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 28/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") thông qua việc tham gia đầu giá công khai số lượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (cổ đông của Gia Tân). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã đầu giá thành công và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước, tương đương tổng mệnh giá là 20.000.000.000 VND; với giá chuyển nhượng là 28.550.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2021, Công ty đã trở thành cổ đông chính thức và đang sở hữu 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 20%.

(ii) Theo Biên bản họp số 03/BB-HĐQT ngày 18/02/2021 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 18/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Công ty thực hiện mua thêm 2.412.566 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá mua là 24.125.660.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.188.490.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2021, Công ty sở hữu 14.475.399 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị đầu tư là 196.918.497.495 VND, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 12,06%.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	24,57%	20,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,69%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 31.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (i)	986.653.803	-	86.669.645.203	-
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	109.698.630	-
Phải thu khác	520.716.332	-	413.985.513	-
	1.507.370.135	-	87.193.329.346	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	385.651.751	-	385.651.751	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

(i) Trong đó, Công ty đã thực hiện thu hồi các khoản tạm ứng gồm:

- Thu hồi khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức với số tiền 70.240.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01B/NQ-HĐQT ngày 12/01/2021 về việc thông qua điều chỉnh lần 1 phương án bồi thường để triển khai thực hiện Dự án nâng công suất Nhà máy nước Dĩ An thêm 100.000m³/ngày đêm (giai đoạn 3) tuyến ống nước thô D1600 từ trạm bơm Tân Ba đến nhà máy xử lý nước sạch Dĩ An.
- Thu hồi khoản tạm ứng cho ông Đặng Duy Linh với số tiền 15.636.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28B/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 về việc thông qua điều chỉnh phương án bồi thường để triển khai thực hiện Công trình hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000m³/ngày đêm.

Đây là các khoản tạm ứng để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, mở rộng Dự án đã được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 12/12/2019 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16B/NQ-HĐQT ngày 15/04/2020. Tuy nhiên, do việc thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng theo tuyến ống ban đầu gặp khó khăn bởi thỏa thuận với hộ dân và ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện thay đổi phương án đi đường tuyến ống theo cung đường khác, và sẽ thực hiện triển khai lại khi thỏa mãn các điều kiện cần thiết.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.052.057.858	-	7.073.009.177	-
Công cụ, dụng cụ	342.870.914	-	342.870.914	-
	7.394.928.772	-	7.415.880.091	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (i)	90.819.386.989	84.798.895.489
Dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (ii)	50.176.568.992	34.359.378.956
Các công trình khác	1.351.858.369	110.120.000
	142.347.814.350	119.268.394.445

- (i) - *Tên Dự án:* Dự án mở rộng nhà máy nước Dĩ An thuộc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, nâng thêm công suất 100.000m³/ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - *Địa điểm xây dựng:* Thị xã Tân Uyên và thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;
 - *Mục đích xây dựng:* Nâng công suất nhà máy nước Dĩ An từ 100.000m³/ngày đêm lên 200.000m³/ngày đêm;
 - *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 557.978.000.000 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 513.458.273.000 VND;
 - *Kế hoạch nguồn vốn đầu tư cụ thể như sau:*
 - Hạng mục tuyến ống nước thô D1400 với tổng đầu tư là 112,45 tỷ đồng đã được Công ty đầu tư với nguồn tài trợ vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là 50% (trung đương 56 tỷ đồng);
 - Vốn vay tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương với tổng số tiền là 89 tỷ đồng;
 - Vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty là 110 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành các hồ sơ pháp lý Dự án, Công ty sẽ có văn bản đề nghị vay bổ sung tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương 110 tỷ để hoàn trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn;
 - Giá trị còn lại khoảng 201 tỷ đồng được tài trợ từ nguồn phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ của Công ty.
 - *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.
 - *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm 49,66 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 và đợt 2 hạng mục thi công hệ thống điện trạm bơm nước thô - nước sạch, máy hút bùn, lắp đặt đường ống gang D1400; 23,65 tỷ đồng giá trị vật tư ống gang D1400 và phụ kiện xuất dùng; 11,52 tỷ đồng giá trị cung cấp và lắp đặt thiết bị đan lọc HDPE; 4,25 tỷ đồng chi phí khảo sát thiết kế lập dự toán công trình; 1,74 tỷ đồng chi phí tư vấn thẩm tra dự án nâng công suất thêm 100.000 m³/ngày đêm. Đồng thời, lũy kế đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng giá trị là 217,62 tỷ đồng.
- (ii) - *Tên Dự án:* Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II công suất 15.000 m³/ ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - *Địa điểm xây dựng:* Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
 - *Mục đích xây dựng:* cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng tỉnh Bình Dương;
 - *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 62.389.219.117 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 56.842.906.998 VND;
 - *Kế hoạch nguồn vốn:* Sử dụng vốn tự có và vốn vay ngân hàng.
 - *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2020 và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.
 - *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm 23,96 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng giai đoạn 2 - công suất 15.000 m³/ ngày đêm; 1,5 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành Gói thầu Xây dựng đường dây 22kV & TBA 1000kVA hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000 m³/ ngày đêm; 8,78 tỷ đồng giá trị lắp đặt hệ thống điện Scada; 14,97 tỷ đồng giá trị Gói thầu Thi công đường bê tông nội bộ từ nhà điều hành đến nhà ăn và đến cổng phụ nhà máy Bàu Bàng; 0,96 tỷ đồng còn lại là chi phí thẩm tra thiết kế và chi phí lãi vay được vốn hóa.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	572.219.627.820	233.907.580.206	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	1.089.624.093.813
- Mua trong kỳ	675.000.000	-	-	216.571.353	-	891.571.353
Số dư cuối kỳ	572.894.627.820	233.907.580.206	277.258.119.745	337.389.535	6.117.947.860	1.090.515.665.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	158.551.039.094	80.963.957.670	73.959.810.872	114.140.892	1.801.713.598	315.390.662.126
- Khấu hao trong kỳ	34.947.786.794	14.835.200.232	11.576.792.358	15.298.833	320.077.458	61.695.155.675
Số dư cuối kỳ	193.498.825.888	95.799.157.902	85.536.603.230	129.439.725	2.121.791.056	377.085.817.801
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	413.668.588.726	152.943.622.536	203.298.308.873	6.677.290	4.316.234.262	774.233.431.687
Tại ngày cuối kỳ	379.395.801.932	138.108.422.304	191.721.516.515	207.949.810	3.996.156.804	713.429.847.365

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 712.207.518.296 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 184.545.454 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối kỳ	<u>58.816.676.675</u>	<u>692.029.818</u>	<u>59.508.706.493</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.520.111.427	403.502.758	5.923.614.185
- Khấu hao trong kỳ	752.226.216	36.833.244	789.059.460
Số dư cuối kỳ	<u>6.272.337.643</u>	<u>440.336.002</u>	<u>6.712.673.645</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	53.296.565.248	288.527.060	53.585.092.308
Tại ngày cuối kỳ	<u>52.544.339.032</u>	<u>251.693.816</u>	<u>52.796.032.848</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 52.544.339.032 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.212.921	215.574.145
Chi phí bảo trì, sửa chữa	28.783.177	110.195.068
Các khoản khác	583.021.919	503.073.929
	<u>734.018.017</u>	<u>828.843.142</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.914.592	123.318.200
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	113.582.902	283.957.204
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	556.409.658	833.680.665
Các khoản khác	1.346.127.310	1.818.771.088
	<u>2.088.034.462</u>	<u>3.059.727.157</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	-	358.489.480
Chi phí bảo hành công trình giữ lại của Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	65.591.818	65.591.818
Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An	-	833.368.000
	<u>65.591.818</u>	<u>1.257.449.298</u>

14 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	57.590.161.495	57.590.161.495	22.812.188.505	42.830.039.015	37.572.310.985	37.572.310.985
- Chi nhánh Bình Dương	18.184.459.107	18.184.459.107	22.812.188.505	37.505.039.015	3.491.608.597	3.491.608.597
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam	39.405.702.388	39.405.702.388	-	5.325.000.000	34.080.702.388	34.080.702.388
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	165.984.231.087	165.984.231.087	56.900.000.000	86.385.250.000	136.498.981.087	136.498.981.087
- Chi nhánh Bình Dương	51.018.500.000	51.018.500.000	2.000.000.000	27.696.000.000	25.322.500.000	25.322.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	28.965.731.087	28.965.731.087	5.600.000.000	16.189.250.000	18.376.481.087	18.376.481.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	86.000.000.000	86.000.000.000	49.300.000.000	42.500.000.000	92.800.000.000	92.800.000.000
	223.574.392.582	223.574.392.582	79.712.188.505	129.215.289.015	174.071.292.072	174.071.292.072
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	59.074.500.000	59.074.500.000	-	27.696.000.000	31.378.500.000	31.378.500.000
- Chi nhánh Bình Dương	40.165.731.087	40.165.731.087	-	16.189.250.000	23.976.481.087	23.976.481.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	366.402.924.835	366.402.924.835	-	42.500.000.000	323.902.924.835	323.902.924.835
	465.643.155.922	465.643.155.922	-	86.385.250.000	379.257.905.922	379.257.905.922
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(165.984.231.087)	(165.984.231.087)	(56.900.000.000)	(86.385.250.000)	(136.498.981.087)	(136.498.981.087)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	299.658.924.835	299.658.924.835		242.758.924.835	242.758.924.835	242.758.924.835

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	VND 6,50%	Tài sản gắn liền với đất	3.491.608.597	18.184.459.107
-	Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam (ii)	VND 7,00%	Cổ phiếu	34.080.702.388	39.405.702.388
				<u>37.572.310.985</u>	<u>57.590.161.495</u>

(i) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam trong hạn mức cho vay (vay margin chứng khoán) để thanh toán tiền mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản do Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một sở hữu trên Tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(1)	31.378.500.000	25.322.500.000	59.074.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(2)	20.372.500.000	20.372.500.000	40.042.500.000
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(3)	11.006.000.000	4.950.000.000	7.076.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	23.976.481.087	18.376.481.087	40.165.731.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	3.385.231.087	3.385.231.087	10.183.231.087
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(4)	3.791.250.000	3.791.250.000	7.582.500.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương							
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTĐ-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(5)	323.902.924.835	92.800.000.000	366.402.924.835
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTĐ-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(5)	23.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTĐ-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(5)	46.500.000.000	15.000.000.000	52.500.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTĐ-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2026	(6)	62.600.000.000	21.800.000.000	71.600.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTĐ-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2028	(7)	161.022.924.835	40.000.000.000	181.022.924.835
					379.257.905.922	136.498.981.087	465.643.155.922
					(136.498.981.087)		(165.984.231.087)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					242.758.924.835		299.658.924.835

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m³/ngày đêm; Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Mới trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (5) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.
- (6) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017 và Hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.404.671.973	5.404.671.973	5.574.402.912	5.574.402.912
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	1.052.404.650	1.052.404.650	1.412.230.590	1.412.230.590
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.772.508.000	1.772.508.000	300.740.000	300.740.000
Các đối tượng khác	1.728.901.450	1.728.901.450	3.208.956.133	3.208.956.133
	9.958.486.073	9.958.486.073	18.596.329.635	18.596.329.635
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.063.301.903	6.063.301.903	6.193.284.952	6.193.284.952
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.158.165.682	4.261.089.661	3.871.439.590	2.547.815.753
Thuế thu nhập cá nhân	29.181.800	4.247.811.455	4.225.703.282	51.289.973
Thuế tài nguyên	213.204.000	1.041.035.600	1.064.560.800	189.678.800
Phí cấp quyền khai thác nước	-	1.666.739.333	1.666.736.000	3.333
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.400.551.482	11.219.676.049	10.831.439.672	2.788.787.859

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	120.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.497.824	25.541.667
	241.497.824	120.055.541.667

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.955.700.342	1.576.108.257.346
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	77.889.538.884	77.889.538.884
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	131.858.205.252	(169.955.700.342)	(38.097.495.090)
Số dư cuối kỳ trước	957.000.003.750	376.374.321.818	204.636.436.688	77.889.538.884	1.615.900.301.140
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	204.636.436.688	52.956.274.693	1.655.392.036.949
Lãi trong kỳ này	-	-	-	166.966.753.202	166.966.753.202
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	34.591.254.939	(51.886.882.409)	(17.295.627.470)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	168.036.145.486	1.805.063.162.681

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	172.956.274.693		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	172.956.274.693		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	34.591.254.939	-	34.591.254.939
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.377.376.482	-	10.377.376.482
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.918.250.988	-	6.918.250.988
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	120.000.000.000	120.000.000.000	-
	171.886.882.409	120.000.000.000	51.886.882.409
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	1.069.392.284		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	90.727.270.000	9,07	90.727.270.000	9,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên phong phía Nam	102.000.000.000	10,20	102.000.000.000	10,20
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	697.272.733.750	69,73	697.272.733.750	69,73
	1.000.000.003.750	100,00	1.000.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.003.750	957.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	120.000.000.000	86.130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	9.570.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.570.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	120.000.000.000	95.700.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	120.000.000.000	95.700.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	239.227.691.627	204.636.436.688
	<u>239.227.691.627</u>	<u>204.636.436.688</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2021 ký ngày 01/01/2021, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2021 ký ngày 01/01/2021, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	202.401.932.675	175.121.207.975
Doanh thu cung cấp nước thô	3.569.081.147	3.904.616.313
	<u>205.971.013.822</u>	<u>179.025.824.288</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>205.971.013.822</u>	<u>179.025.824.288</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn nước sạch	97.301.759.287	83.096.102.111
Giá vốn nước thô	4.008.328.311	2.553.162.598
	101.310.087.598	85.649.264.709

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.684.413	8.515.230.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.025.000.000	400.000.000
	87.242.684.413	8.915.230.343
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	87.025.000.000	1.402.164.384

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	15.765.630.957	14.362.482.378
Chi phí tài chính khác	48.146.641	4.698.581
	15.813.777.598	14.367.180.959
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	234.982.900

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.931.531	43.367.457
Chi phí nhân công	2.200.394.157	2.119.775.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.174.935	237.094.426
Thuế, phí và lệ phí	56.969.371	59.727.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.126.496	892.368.103
Chi phí khác bằng tiền	1.452.787.271	1.523.515.342
	5.088.383.761	4.875.848.316

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	171.227.842.863	83.267.569.739
Các khoản điều chỉnh tăng	1.018.950.350	1.463.037.900
- Chi phí không được trừ	1.018.950.350	1.463.037.900
Các khoản điều chỉnh giảm	(87.025.000.000)	(400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(87.025.000.000)	(400.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	85.221.793.213	84.330.607.639
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	85.221.793.213	76.587.271.151
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	-	7.743.336.488
Thuế TNDN phải nộp	8.522.179.321	9.207.394.413
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.261.089.660)	(3.829.363.558)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.261.089.661	5.378.030.855
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.158.165.682	1.818.402.201
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.871.439.590)	(3.776.650.815)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.547.815.753	3.419.782.241

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	166.966.753.202	77.889.538.884
Các khoản điều chỉnh:	(13.357.340.256)	(7.788.953.888)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(13.357.340.256)	(7.788.953.888)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	153.609.412.946	70.100.584.996
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	95.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.536	733

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 03 năm 2021, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.046.043.169	8.658.210.789
Chi phí nhân công	6.367.361.340	6.159.340.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.484.215.135	50.649.969.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.482.047.099	20.289.842.160
Chi phí khác bằng tiền	5.018.804.616	4.767.750.987
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	106.398.471.359	90.525.113.025

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.027.103.407	-	52.891.345.771	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.507.370.135	-	115.279.151.706	-
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	-	160.730.007.495	-
	262.452.971.037	-	328.900.504.972	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	416.830.216.907	523.233.317.417
Phải trả người bán, phải trả khác	10.199.983.897	138.651.871.302
Chi phí phải trả	65.591.818	1.257.449.298
	427.095.792.622	663.142.638.017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	<u>196.918.497.495</u>	<u>196.918.497.495</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	<u>160.730.007.495</u>	<u>160.730.007.495</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021		
Tiền và tương đương tiền	64.027.103.407	64.027.103.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.507.370.135	1.507.370.135
	<u>65.534.473.542</u>	<u>65.534.473.542</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Tiền và tương đương tiền	52.891.345.771	52.891.345.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.279.151.706	115.279.151.706
	<u>168.170.497.477</u>	<u>168.170.497.477</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	174.071.292.072	236.978.924.835	5.780.000.000	416.830.216.907
Phải trả người bán, phải trả khác	10.199.983.897	-	-	10.199.983.897
Chi phí phải trả	65.591.818	-	-	65.591.818
	<u>184.336.867.787</u>	<u>236.978.924.835</u>	<u>5.780.000.000</u>	<u>427.095.792.622</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	223.574.392.582	289.378.924.835	10.280.000.000	523.233.317.417
Phải trả người bán, phải trả khác	138.651.871.302	-	-	138.651.871.302
Chi phí phải trả	1.257.449.298	-	-	1.257.449.298
	363.483.713.182	289.378.924.835	10.280.000.000	663.142.638.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.812.188.505	2.475.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	129.215.289.015	71.741.261.213

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021 <u>VND</u>	06 tháng đầu năm 2020 <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	205.971.013.822	179.025.824.288
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	205.971.013.822	179.025.824.288
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.524.749.299	26.549.536.646
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	13.524.749.299	26.549.536.646
Trả lãi vay	-	1.284.405.950
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	275.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	435.105.950
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	330.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	124.300.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.025.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	86.625.000.000	-
Dự thu tiền lãi cho vay	-	1.002.164.384
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	1.002.164.384
Chi phí tài chính	-	234.982.900
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	50.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	82.382.900
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	22.600.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	20.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	28.031.457.360
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	28.031.457.360
Phải thu ngắn hạn khác	385.651.751	385.651.751
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	88.956.818	88.956.818
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	296.694.933
Phải trả cho người bán	6.063.301.903	6.193.284.952
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	66.829.930	89.186.700
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.404.671.973	5.512.298.252

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	2.967.000.000	861.000.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	1.282.000.000	249.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	1.282.000.000	249.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	282.000.000	52.000.000
5	Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên	-	196.000.000
(Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2020)				
6	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	1.282.000.000	249.000.000
			7.095.000.000	1.856.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	716.647.727	686.800.000
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	467.669.601	161.776.596
			1.184.317.328	848.576.596

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Thúy Nga


Tăng Tố Vân


Trần Thế Hưng

